

kg: 4 HQT công ty

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 281/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP VINACONEX 25  
**CÔNG VĂN ĐẾN**  
Số: 81  
Ngày: 08/03/2018

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25**

- Kính gửi:
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vinaconex 25
  - Tổng giám đốc Công ty cổ phần Vinaconex 25.

Thực hiện Quyết định số 1349/QĐ-KTNN ngày 22/9/2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, Tổ Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Công ty cổ phần Vinaconex 25 từ ngày 19/10/2017 đến ngày 12/11/2017. Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được hoàn thành thông qua và ký với đơn vị ngày 12/11/2017.

Trên cơ sở kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 12 tháng 11 năm 2017 và xác nhận số liệu theo phụ lục số 01/BBKT- DN, sau đây là kết luận chủ yếu:

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN: Đơn vị đã nộp đầy đủ kịp thời thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước, tuy nhiên còn phải nộp khoản thuế do kiểm toán phát hiện tăng 2.178.304.551đ (thuế TNCN: 420.409.134 đ; thuế TNDN: 1.395.640.072 đ; thuế tài nguyên: 362.255.345đ).

**II. KIẾN NGHỊ**

**1. Đối với Công ty cổ phần Vinaconex 25**

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Về xử lý tài chính:

Đề nghị đơn vị nộp kịp thời vào NSNN số thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng thêm với số tiền là 2.178.304.551 đồng.

- Trong đó:
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.395.640.072 đ
  - + Thuế thu nhập cá nhân: 420.409.134 đ
  - + Thuế tài nguyên tăng: 362.255.345 đ

**1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán**

- Chấn chỉnh công tác quản lý đối với các hạn chế đã nêu trong Báo cáo kiểm toán.
- Theo dõi và quản lý công cụ dụng cụ trên tài khoản 153; 242 theo đúng hướng dẫn chế

độ kế toán được quy định trong thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Đối với Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

- Thông qua người đại diện phần vốn nhà nước, chỉ đạo và đôn đốc Công ty cổ phần Vinaconex 25 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Vinaconex 25 chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội trước ngày 31/03/2018. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, giảm chi ngân sách, giảm thanh toán,... đề nghị ghi rõ trên chứng từ: Nội dung kiến nghị nộp ngân sách nhà nước số tiền 2.178.304.551 đồng thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2016 tại Báo cáo kiểm toán phát hành kèm theo Công văn số: 71/KTNN-TH ngày 25/01/2018 tại Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Trong đó, các trường hợp thực hiện kiến nghị nộp NSNN phải đồng thời ghi rõ nộp NSNN theo Công văn số 178/KTNN-CN V ngày 25/01/2018 của Kiểm toán nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội trên chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch, đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

Thông báo này gồm 02 trang, từ trang 01 đến trang 02 và các phụ lục số 01a/HSKT-KTNN, 01b/HSKT-KNNN, 02/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Vinaconex;
- Tổ kiểm toán;
- Lãnh đạo KTNN (ông Cao Tấn Không);
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành V;
- Lưu: VT

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V**



**Lê Huy Trọng**

## 1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>639.800.036.352</b>	<b>642.152.292.998</b>	<b>2.352.256.646</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>49.088.861.273</b>	<b>49.088.861.273</b>	<b>-</b>
1. Tiền	111	49.088.861.273	49.088.861.273	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>21.500.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>(1.500.000.000)</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	21.500.000.000	20.000.000.000	(1.500.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>506.442.838.516</b>	<b>508.363.247.650</b>	<b>1.920.409.134</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	456.607.131.590	456.607.131.590	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	39.077.004.101	39.077.004.101	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	15.338.188.124	17.258.597.258	1.920.409.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.579.485.299)	(4.579.485.299)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>57.969.720.657</b>	<b>59.901.568.169</b>	<b>1.931.847.512</b>
1. Hàng tồn kho	141	57.969.720.657	59.901.568.169	1.931.847.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4.798.615.906</b>	<b>4.798.615.906</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.798.615.906	4.798.615.906	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái	154	-	-	-

phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>67.568.342.901</b>	<b>68.027.057.266</b>	<b>458.714.365</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>255.293.000</b>	<b>255.293.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	255.293.000	255.293.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>49.658.963.108</b>	<b>50.117.677.473</b>	<b>458.714.365</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	48.231.728.800	48.690.443.165	458.714.365
- Nguyên giá	222	110.083.547.800	110.083.547.800	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(61.851.819.000)	(61.393.104.635)	458.714.365
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.427.234.308	1.427.234.308	-
- Nguyên giá	228	1.569.850.000	1.569.850.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(142.615.692)	(142.615.692)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>475.000.867</b>	<b>475.000.867</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	475.000.867	475.000.867	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.250.000.000	5.250.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính	254		(5.000.000.000)	-

doanh				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	8.750.000.000	8.750.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>100.943.069.076</b>	<b>101.575.735.536</b>	<b>632.666.460</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>100.943.069.076</b>	<b>101.575.735.536</b>	<b>632.666.460</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	60.000.000.000	60.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	60.000.000.000	60.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	6.795.900.000	6.795.900.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.136.363.316	16.136.363.316	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.010.805.760	18.643.472.220	632.666.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	2.255.154.025	2.255.154.025	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15.755.651.735	16.388.318.195	632.666.460
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	1.033.309.107.275	1.033.309.107.275	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	1.033.309.107.275	1.033.309.107.275	-
4. Giá vốn hàng bán	11	942.925.835.977	940.897.529.445	(2.028.306.532)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	90.383.271.298	92.411.577.830	2.028.306.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.969.368.491	3.969.368.491	-
7. Chi phí tài chính	22	16.136.491.829	16.136.491.829	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.136.491.829	16.136.491.829	-
8. Chi phí bán hàng	24	19.635.235.883	19.635.235.883	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.550.694.120	30.550.694.120	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	28.030.217.957	30.058.524.489	2.028.306.532
11. Thu nhập khác	31	860.647.235	860.647.235	-
12. Chi phí khác	32	995.897.969	995.897.969	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(135.250.734)	(135.250.734)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27.894.967.223	29.923.273.755	2.028.306.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.288.456.181	6.684.096.253	1.395.640.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	400.859.307	400.859.307	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	22.205.651.735	22.838.318.195	632.666.460
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	3.434	3.539	105

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

<b>1 Giá vốn hàng bán giảm</b>	<b>2.028.306.532 đ</b>
* Tăng:	<b>362.255.345 đ</b>
Do tính thiếu thuế tài nguyên khai thác đá	362.255.345 đ
* Giảm:	<b>2.390.561.877 đ</b>
Do hạch toán giá vốn vượt HDGK CTr Vietinbank ĐN	1.931.847.512 đ
Do điều chỉnh lại khấu hao máy móc, thiết bị	458.714.365 đ
<b>2 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>1.395.640.072 đ</b>

Do doanh thu, chi phí thay đổi	1.395.640.072 đ
<b>3 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng</b>	<b>632.666.460 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	632.666.460 đ

### 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2016

#### 3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	-	-	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II. Các khoản phải thu khác</b>	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	-	-	-
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-	-

\*Giải thích nguyên nhân chênh lệch: không

#### 3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
----------	------------	--------------	------------

A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>36.551.639.123</b>	<b>38.729.943.674</b>	<b>2.178.304.551</b>
1.Thuế GTGT	29.676.207.380	29.676.207.380	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.674.466.201	5.070.106.273	1.395.640.072
5.Thuế thu nhập cá nhân	209.275.048	629.684.182	420.409.134
6.Thuế tài nguyên	126.585.451	488.840.796	362.255.345
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	2.865.105.043	2.865.105.043	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>36.551.639.123</b>	<b>38.729.943.674</b>	<b>2.178.304.551</b>
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>2.178.304.551 đ</b>
<b>(1). Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>1.395.640.072 đ</b>
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	898.776.116 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	405.661.306 đ
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	91.202.650 đ
<b>(2).Thuế thu nhập cá nhân tăng</b>	<b>420.409.134 đ</b>
Do tính thiếu thuế TNCN lao động thời vụ	420.409.134 đ
<b>(3).Thuế tài nguyên tăng</b>	<b>362.255.345 đ</b>
Do tính thiếu thuế tài nguyên khai thác đá	362.255.345 đ



**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**  
 Qua kiểm toán BCTC Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế				Thu khác
	Đơn vị			GTGT	TNDN	Thuế tài nguyên	TNCN	
	Công ty cổ phần Vinaconex 25	4000378261	2.178.304.551		1.395.640.072	362.255.345	420.409.134	
...	...							
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.178.304.551</b>		<b>1.395.640.072</b>	<b>362.255.345</b>	<b>420.409.134</b>	

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**  
 Qua kiểm toán BCTC Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam tại Công ty Cổ phần Vinaconex 25

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh lý do	Ghi chú
I	Thuế TNDN	1.395.640.072		
		989.978.766	Loại trừ chi phí không hợp lý khi tính thuế	
		405.661.306	Chi phí thay đổi(giảm giá vốn công trình, giảm chi phí khấu hao TSCĐ)	
II	Thuế TNCN	420.409.134	Không khấu trừ thuế TNCN của những cá nhân lao động thuê ngoài không có MST	
III	Thuế tài nguyên	362.255.345	Do tính thiếu	